

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PẢO - HOÀNG CHÍ

TỪ ĐIỂN

TÂY-NÚNG - VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

TỪ ĐIỂN
TÀY-NÙNG — VIỆT

HOÀNG VĂN MA - LỤC VĂN PÁO - HOÀNG CHÍ

TỪ ĐIỂN
TÂY-NÚNG - VIỆT

LOẠI NHỎ
KHOẢNG 9.000 TỪ NGỮ

*(Tái bản lần thứ nhất
có sửa chữa bổ sung)*

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
HÀ NỘI - 2006

LỜI NÓI ĐẦU

Từ ngày có chữ viết, tiếng Tày-Nùng đã mở rộng phạm vi sử dụng của mình trong nhiều lĩnh vực ở Khu tự trị Việt Bắc, nhất là trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục. Sách văn nghệ viết bằng tiếng Tày-Nùng thuộc nhiều thể loại khác nhau xuất bản ngày một nhiều ở Khu và ở các tỉnh. Nhiều trường cấp I trong Khu đã dạy theo một chương trình xen kẽ hai thứ tiếng Tày-Nùng – Việt. Hằng ngày, đài phát thanh của Khu phát đi bằng tiếng Tày-Nùng những tin chiến thắng vang dội trên tiền tuyến cũng những thành tích xây dựng chủ nghĩa xã hội ở hậu phương. Tình hình đó đòi hỏi tiếng Tày-Nùng phải thống nhất cao hơn nữa mới có thể đáp ứng được đầy đủ và kịp thời yêu cầu của cách mạng. Vì vậy, ngoài những công tác cần thiết khác như xác định vùng âm chuẩn, biên soạn sách giáo khoa..., cần có ngay những quyển từ điển đối chiếu Tày-Nùng – Việt và Việt – Tày-Nùng.

Quyển Từ điển Tày-Nùng – Việt này bắt đầu biên soạn từ cuối năm 1965 theo kế hoạch của Viện ngôn ngữ học (thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam). Đầu tiên, công trình này do hai đồng chí Hoàng Chí và Hoàng Văn Ma khởi thảo. Sau đó, đồng chí Hoàng Chí chuyển đi công tác khác, nên công việc bổ sung và sửa chữa bản thảo là do hai đồng chí Hoàng Văn Ma và Lục Văn Pảo tiến hành.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã được các đồng chí lãnh đạo và các bạn đồng nghiệp trong Viện ngôn ngữ học thường xuyên

quan tâm và góp ý, đặc biệt là về phần nguyên tắc chung và phần tiếng Việt. Mặt khác, chúng tôi cũng được các cơ quan văn hoá giáo dục xung quanh Khu tự trị Việt Bắc, các ti văn hoá các lĩnh trong Khu nhiệt tình giúp đỡ, nhất là được Ti văn hoá Cao Bằng gửi cho nhiều tài liệu quý giá. Trước khi hoàn thành quyển từ điển này, Ban dân tộc Khu đã giúp đỡ chúng tôi gửi bản thảo đi trưng cầu ý kiến rồi thu thập những ý kiến đó cho chúng tôi. Nhiều đồng chí, đặc biệt là các đồng chí Lạc Dương, Nông Minh Châu, Nông Quốc Chấn, đã góp nhiều ý kiến quý báu.

Như vậy, quyển từ điển này hoàn thành là nhờ sự cố gắng lớn lao của nhiều người. Chúng tôi chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của tất cả các đồng chí.

Biên soạn một quyển từ điển như thế này là một công việc mới mẻ và vượt quá khả năng của chúng tôi. Hơn nữa tài liệu tham khảo còn thiếu thốn, vùng âm chuẩn tiếng Tày-Nùng chưa xác định. Do đó chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót. Mong rằng trong khi sử dụng, bạn đọc phát hiện giúp những thiếu sót để sau này chúng tôi có thể xây dựng một quyển từ điển Tày-Nùng – Việt tốt hơn.

Hà Nội, mùa xuân 1971

CÁC TÁC GIẢ

THỂ LỆ BIÊN SOẠN

I. Tính chất quyển từ điển

Đây là quyển từ điển đối chiếu Tày-Nùng – Việt loại nhỏ. Từ điển lấy tiếng Tày-Nùng làm cơ sở rồi dịch ra tiếng Việt bằng những từ hoặc những cụm từ tương đương, và nói chung, không giải thích từ.

Những từ thu thập vào từ điển chỉ là những từ cơ bản, thông dụng trong tiếng Tày-Nùng ở các vùng.

II. Cách chọn từ

1. Từ điển lấy từ làm đơn vị; tuy vậy, đôi khi cũng lấy một số cụm từ cố định hay một số tổ hợp mà ranh giới giữa cụm từ và từ ghép không được rõ ràng, như: *đây kin* (tốt ăn = ngon), *nả na* (mặt dầy = bạo), *pac lai* (miệng nhiều = lảm lời), *vài eng* (trâu nhỏ = nghé), *cáy ton* (gà thiếu), *vần lù* (ngày kia)...

Nói chung không để các từ tố thành mục riêng, như *nhám* (xì) trong *đăm nhám* (đen xì), *cộp* (tướng) trong *cải cộp* (to tướng)... mà chỉ lấy một số ít từ tố có khả năng sinh sản mạnh như *tải* (thứ) trong *tải êt* (thứ nhất), *tải nhì* (thứ hai)...; *tằng* (ban) trong *tằng vẫn* (ban ngày), *tằng nâu* (ban sáng)...

Những từ chỉ sinh vật, thường có hai yếu tố, một yếu tố chỉ chủng loại chung như *pja* (cá), *nộc* (chim), *phjăc* (rau), *mac* (quả)..., yếu tố thứ hai cụ thể hoá loại đó, như *bú* trong *pja bú* (cá bống), *chèn* trong *phjăc chèn* (rau má), *lì* trong *mac lì* (quả lê)... Vì yếu tố thứ hai không dùng độc lập được nên thường thường lấy hình thức ghép, như: *pja bú*, *phjăc chèn*, *mac lì* và xếp chúng trong các mục *pja*, *phjăc*, *mac*...

2. Số lượng từ thu thập vào từ điển này là có hạn độ, cụ thể là:

- Không thu thập các từ ít phổ biến hoặc quá đặc biệt, như: *mạy khuêl*, *mạy pjảo*...

- Chỉ thu thập một số ít từ mượn đã lâu, thuộc lớp từ cơ bản, như: *quén*, *lạ*...; tạm thời chưa đưa vào từ điển những từ mượn thuộc lớp từ ngữ văn hoá, nhất là các từ Hán - Việt, như: *chính phủ*, *chính trị*, *ủy ban*...

- Nói chung không thu thập danh từ riêng (tên đất, tên người) trừ một số tên riêng quen dùng, như *Fan* (Pháp), *Nông* (Nùng), *Keo* (Kinh)...

- Không thu thập từ cổ chỉ thường dùng trong thơ ca như: *khao bang* (xinh đẹp), *kính châm*, *noọng nguộc* (nàng, cô nàng)... và cả một số từ mới xuất hiện trên sách báo mà chưa thấy dùng phổ biến như *ru kha khôn* (lỗ chân lông)...

- Chỉ thu thập một cách rất hạn chế những từ tục, những từ chỉ dùng trong một lớp người nào đó hoặc chỉ dùng đối với trẻ em.

- Chỉ thu thập một số từ tượng thanh tương đối phổ biến, như: *chăng chăng* (âm âm), *mạp mạp* (phập phồng)...

3. Từ điển này thu thập hơn 9.000 từ ngữ của các phương ngôn Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn cũ. Vì tình hình ngữ âm của các phương ngôn ấy có những điểm khác nhau và vì chưa xác định phương ngôn cơ sở, chưa có vùng âm chuẩn, cho nên từ điển này dựa vào cách viết thường thấy trong sách vở, báo chí của Khu tự trị Việt Bắc. Như vậy, tạm xử trí những âm khác nhau nằm trong quy luật đối ứng như sau:

1. Giữa *r, l, sl*: lấy *r*. Ví dụ: lấy *rườn* (nhà) không lấy *lườn, slườn*.
2. Giữa *sl, th, t*: lấy *sl*. Ví dụ: lấy *sloong* (hai) không lấy *thoong, toong*.
3. Giữa *ch, x, d*: lấy *ch*. Ví dụ: lấy *chậu* (sớm) không lấy *xậu, dậu*.
4. Giữa *c, kh, g*: lấy *c*. Ví dụ: lấy *cần* (người) không lấy *khần, gần*.
5. Giữa *t, th, t'*: lấy *t*. Ví dụ: lấy *tàng* (đường) không lấy *thàng, t'àng*.
6. Giữa *f, v, ph*: lấy *f*. Ví dụ: lấy *fạ* (trời) không lấy *vạ, phạ*.
7. Giữa *h, th*: lấy *h*. Ví dụ lấy *hua* (đầu) không lấy *thua*.
8. Giữa *ua, ư*: lấy *ua*. Ví dụ lấy *slua* (hổ) không lấy *slư*⁽¹⁾.
9. Giữa *ua, u*: lấy *ua*. Ví dụ: lấy *tua* (con) không lấy *tu*⁽²⁾.
10. Giữa *iê, i*: lấy *iê*. Ví dụ lấy *khiêng* (thớt) không lấy *khing*⁽³⁾.

(1), (2), (3) Đây là những từ phản ánh quy luật đối ứng ngữ âm giữa phương ngôn Tây và phương ngôn Nùng.

Đối với một số hình thức khác, nay tạm thời lấy cả hai, nhưng chỉ đối dịch ở từ phổ biến hơn. Ví dụ lấy *tến* (ngấn) còn *tấn* thì ghi là *x. tến* (xem *tến*).

Đối với những từ hoàn toàn khác nhau giữa các vùng thì lấy từ phổ biến. Ví dụ coi *hinh hỏi* (đom đóm) là từ phổ biến và đối dịch ra tiếng Việt, còn những từ như *đắp đln* thì cũng lấy nhưng chỉ ghi là *x. hinh hỏi*.

III. Đối dịch

Đây là từ điển đối chiếu, nên một từ của tiếng Tày-Nùng được đối dịch bằng một từ (có khi một cụm từ) hay vài từ tương đương trong tiếng Việt.

Ví dụ:

tôc 1. rơi. 2. mất.

khiêng thớt.

Cách đối dịch nhiều khi không nói lên được mọi khía cạnh ý nghĩa của từ Tày - Nùng, hoặc ý nghĩa giữa từ tiếng Việt với từ tiếng Tày - Nùng không hoàn toàn trùng hợp. Trong trường hợp này, chỉ có thể đưa ví dụ để gợi ý và hạn chế cách dùng. Chỉ khi nào từ biểu thị sự vật riêng biệt của dân tộc mới dùng lối giải thích ngắn gọn hoặc phiên âm tiếng dân tộc theo cách phát âm của tiếng Việt. Ví dụ:

- Dùng cách giải thích:

slic má vưng nước dưới cầu rửa chân ở nhà sàn.

lượn cọi điệu lượn Tày Bắc Thái.

- Phiên âm có kèm theo giải thích:

lông tống lòng tưng (ngày hội xuống đồng của dân tộc Tày - Nùng).

Những từ ghép hay quán ngữ thì chỉ dịch nghĩa hoàn chỉnh, không dịch nghĩa đen của từng từ tố. Ví dụ:

hang rì không dịch là "đuôi dài" mà chỉ dịch là "đĩ thoã".

lông lảng không dịch là "xuống gầm nhà" mà chỉ dịch là "đi lấy chồng", "xuất hành".

Những thành ngữ dài thì không để thành một mục riêng mà thường được đưa vào cùng mục với từ đầu của thành ngữ, đôi khi cũng đưa vào cùng mục với một từ nào đó của tổ hợp cần minh họa. Đối với loại này, đáng lẽ không dịch nghĩa đen của từng từ mà chỉ cần dịch nghĩa chính. Song, để người đọc hiểu thêm hình ảnh dùng trong thành ngữ nên dịch cả phần nghĩa đen và nghĩa chính; phần nghĩa đen để trong ngoặc đơn. Ví dụ:

Lâm hang mạ tò tăn (buộc đuôi ngựa đá nhau): xui nguyên giục bị.

Khi hình ảnh dùng trong thành ngữ của hai ngôn ngữ trùng nhau hoặc gần như nhau thì không dịch nghĩa đen mà chỉ dịch thẳng nghĩa chính. Ví dụ:

Á pac cặm càng: há miệng mắc quai.

Những danh từ biệt loại, nói chung không ghi thêm từ phụ (từ chỉ cá thể) ở phần đối dịch. Nhưng trong đó có một số từ, nếu không ghi từ phụ sẽ có thể gây ra sự nhầm lẫn về ý nghĩa hoặc không đúng cách nói của tiếng Việt. Khi đó mới ghi kèm cả từ phụ. Ví dụ: